

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/ CV-NDW

Nam Định, ngày 17 tháng 01 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Nam Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NDW

- Địa chỉ: số 30 đường Cù Chính Lan, phường Trần Tế Xương, TP Nam Định tỉnh Nam Định.

- Điện thoại: 02283649510

Fax: 02283636678

- Email:

Website: capnuocnamdinh.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn: [capnuocnamdinh.vn](http://capnuocnamdinh.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4/2022;

- Văn bản giải trình.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**TRẦN ĐĂNG QUÝ**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

MST: 0600008000

Tel: (0228)3.637.402

# **Báo Cáo Tài Chính**

Quý IV- Năm 2022

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Bc kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN

Mẫu số B-02/DN

Mẫu số B 03/DN

Mẫu số B 09- DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

*Nam Định, tháng 01 năm 2023*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A-Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>88.273.196.895</b>	<b>103.040.137.713</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>61.462.944.861</b>	<b>56.694.518.758</b>
1. Tiền	111		58.462.944.861	45.694.518.758
2. Các khoản tương đương tiền			3.000.000.000	11.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.158.775.418</b>	<b>19.768.528.716</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.228.050.279	2.677.575.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	372.598.000	12.051.739.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.558.127.139	5.039.213.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>19.907.609.528</b>	<b>19.918.996.817</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.714.561.582	23.870.841.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.806.952.054)	(3.951.845.033)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.743.867.088</b>	<b>6.658.093.422</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.824.689.228	5.556.687.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		919.177.860	1.101.406.079
<b>B-Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>410.059.724.216</b>	<b>396.822.873.856</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>384.452.375.197</b>	<b>301.789.180.478</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	383.806.360.835	301.430.830.500
- Nguyên giá	222		1.241.692.917.712	1.095.548.139.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(857.886.556.877)	(794.117.309.016)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	646.014.362	358.349.978
- Nguyên giá	228		1.702.865.000	1.287.865.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.056.850.638)	(929.515.022)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.334.551.433</b>	<b>81.738.109.433</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13.334.551.433	81.738.109.433
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.272.797.586</b>	<b>13.295.583.945</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.272.797.586	13.295.583.945
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>498.332.921.111</b>	<b>499.863.011.569</b>
<b>C-Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>127.929.212.450</b>	<b>112.038.977.186</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>73.927.270.430</b>	<b>60.011.751.846</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	16.626.411.299	5.477.380.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.979.616.785	8.467.828.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	532.403.490	156.873.706
4. Phải trả người lao động	314		18.989.690.309	19.880.821.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	931.226.104	4.053.132.727
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	17	16.470.748.773	6.612.970.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.530.068.000	10.674.025.733
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2.108.842.128	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.758.263.542	4.688.718.299
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54.001.942.020</b>	<b>52.027.225.340</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	26.551.776.800	19.842.886.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	27.450.165.220	32.184.338.540
<b>D-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	20	<b>370.403.708.661</b>	<b>387.824.034.383</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>370.403.708.661</b>	<b>387.824.034.383</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(845.370.000)	(845.370.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.738.760.740	8.427.516.740
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.392.837.921	37.124.407.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.000.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.392.837.921	37.124.407.643
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>498.332.921.111</b>	<b>499.863.011.569</b>

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 26 tháng 01 năm 2023



NGUYỄN SỸ LONG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2022 Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>21</b>	<b>64.892.041.541</b>	<b>61.626.917.971</b>	<b>266.100.025.690</b>	<b>253.592.729.417</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<b>64.892.041.541</b>	<b>61.626.917.971</b>	<b>266.100.025.690</b>	<b>253.592.729.417</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	59.191.616.610	44.755.526.917	176.354.707.436	159.211.394.780
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>5.700.424.931</b>	<b>16.871.391.054</b>	<b>89.745.318.254</b>	<b>94.381.334.637</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	88.352.949	40.110.353	210.316.106	246.728.070
7. Chi phí tài chính	22	24	1.050.497.522	1.213.913.274	3.809.115.843	4.742.625.670
<i>.- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.050.497.522</i>	<i>1.213.913.274</i>	<i>3.809.115.843</i>	<i>4.742.625.670</i>
8. Chi phí bán hàng	25		6.920.858.511	6.685.445.358	25.224.675.775	24.388.440.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.968.541.893	5.960.549.228	25.723.823.244	23.815.674.416
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(9.151.120.046)</b>	<b>3.051.593.547</b>	<b>35.198.019.498</b>	<b>41.681.321.802</b>
11. Thu nhập khác	31	25	376.542.311	1.393.914.144	1.456.391.919	2.501.063.837

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
12. Chi phí khác	32	26	518.949.043	781.081.840	1.548.925.363	1.703.197.681
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142.406.732)	612.832.304	(92.533.444)	797.866.156
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.293.526.778)</b>	<b>3.664.425.851</b>	<b>35.105.486.054</b>	<b>42.479.187.958</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(307.786.149)	578.952.286	4.598.674.133	5.354.780.315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(8.985.740.629)</b>	<b>3.085.473.565</b>	<b>30.506.811.921</b>	<b>37.124.407.643</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(262)	90	890	1.083

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Nam Định, ngày 16 tháng 01 Năm 2023



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		284.490.256.739	278.135.447.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(36.611.066.637)	(150.521.304.393)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(56.219.333.098)	(44.324.993.019)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.746.031.548)	(4.690.341.632)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.457.537.278)	(7.659.527.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		30.802.479.586	20.759.478.694
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(100.345.993.247)	(91.366.535.074)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>113.912.774.517</b>	<b>332.224.766</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.449.030.161)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		108.576.000	146.104.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(62.340.454.161)</b>	<b>1.146.104.000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.878.131.053)	(15.994.250.434)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.925.763.200)	(22.248.231.209)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.803.894.253)</b>	<b>(38.242.481.643)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>4.768.426.103</b>	<b>(36.764.152.877)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>56.694.518.758</b>	<b>93.458.671.635</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>61.462.944.861</b>	<b>56.694.518.758</b>

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

Ngày 16 Tháng 01 Năm 2023



Tổng giám đốc

NGUYỄN SỸ LONG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiếm lược gồm:
  - Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%
  - Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%
  - Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%
  - Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%
- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

#### 1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

### 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014-TT-BTC.

### **3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

### **3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

### **4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho:** Phương pháp bình quân.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho** của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

### **4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

#### **4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao:** Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b><u>Số năm khấu hao</u></b>
Phần mềm.	5 năm

#### **4.5 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

***Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm***

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.**

- ***Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:*** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
  - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- ***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**4.10 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.11 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền mặt	1.396.301.978	1.701.101.918
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.066.642.883	43.993.416.840
- Các khoản tương đương tiền khác	3.000.000.000	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.462.944.861</b>	<b>56.694.518.758</b>

#### 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	49.153.773	1.135.079.431
- Ban quản lý giao thông Nam Định	42.791.000	42.791.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.136.105.506	1.499.705.295
<b>Cộng</b>	<b>1.228.050.279</b>	<b>2.677.575.726</b>

#### 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH cơ điện HAWACO		
- Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải		1.213.969.187
- Công ty cổ phần xây dựng và tư vấn Hoàng Long		3.202.499.999
- Công ty cổ phần viwaseem 3		2.721.282.000
- Công ty cổ phần xây dựng Nghĩa Trung		3.122.432.400
- Các đối tượng khác	372.598.000	1.791.555.800
<b>Cộng</b>	<b>372.598.000</b>	<b>12.051.739.386</b>

#### 8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Bảo hiểm xã hội	401.948.718	390.484.978
- Bảo hiểm y tế	40.136.226	42.629.505
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.447.543	43.735.959
- Tạm ứng	1.070.594.652	1.562.363.162
- Phải thu khác		3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.558.127.139</u></b>	<b><u>5.039.213.604</u></b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	10.158.492.993	(3.447.170.648)	11.430.047.132	(3.628.381.325)
- Công cụ, dụng cụ	454.781.333	(359.781.406)	499.190.021	(323.463.708)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.101.287.256		11.941.604.697	
<b>Cộng</b>	<b><u>23.714.561.582</u></b>	<b><u>(3.806.952.054)</u></b>	<b><u>23.870.841.850</u></b>	<b><u>(3.951.845.033)</u></b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/22	<u>300.340.487.784</u>	<u>104.111.448.735</u>	<u>688.192.786.010</u>	<u>2.903.416.987</u>	<u>1.095.548.139.516</u>
- Mua trong năm		281.664.815	2.623.000.000		2.904.664.815
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.804.608.931	13.921.374.888	122.514.129.562		143.240.113.381
31/12/2022	<u>307.145.096.715</u>	<u>118.314.488.438</u>	<u>813.329.915.572</u>	<u>2.903.416.987</u>	<u>1.241.692.917.712</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/22	<u>246.968.404.124</u>	<u>78.396.407.292</u>	<u>466.950.602.740</u>	<u>1.801.894.860</u>	<u>794.117.309.016</u>
- Khấu hao trong năm	13.837.209.164	5.421.696.555	44.244.884.463	265.457.679	63.769.247.861
31/12/2022	<u>260.805.613.288</u>	<u>83.818.103.847</u>	<u>511.195.487.203</u>	<u>2.067.352.539</u>	<u>857.886.556.877</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/22	<u>53.372.083.660</u>	<u>25.715.041.443</u>	<u>221.242.183.270</u>	<u>1.101.522.127</u>	<u>301.430.830.500</u>
31/12/2022	<u>46.339.483.427</u>	<u>34.496.384.591</u>	<u>302.134.428.369</u>	<u>836.064.448</u>	<u>383.806.360.835</u>



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi sổ đồng hồ, phần mềm quản lý khách hàng VNĐ	Cộng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>01/01/2022</b>	<b>1.287.865.000</b>	<b>1.287.865.000</b>
- Mua trong năm	415.000.000	415.000.000
- Tặng khác		
<b>31/12/2022</b>	<b>1.702.865.000</b>	<b>1.702.865.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
<b>01/01/2022</b>	<b>929.515.022</b>	<b>929.515.022</b>
- Khấu hao trong năm	127.335.616	116.300.028
- Giảm khác		
<b>31/12/2022</b>	<b>1.056.850.638</b>	<b>1.045.815.050</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>01/01/2022</b>	<b>358.349.978</b>	<b>358.349.978</b>
<b>31/12/2022</b>	<b>646.014.362</b>	<b>646.014.362</b>

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Lắp đặt tuyến ống chính cấp nước cho KV Ý Yên và 7 xã phía bắc		77.119.864.494
- Nâng công suất cấp nước Vụ Bản và lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước cho KV Ý Yên	6.610.878.704	3.110.348.164
- Thay thế tấm lắng lamella cho bể lắng, cải tạo thay thế chụp lọc bằng đan lọc 2 tầng HDPE	5.599.791.079	
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	1.123.881.650	1.507.896.775
<b>Cộng</b>	<b>13.334.551.433</b>	<b>81.738.109.433</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phân bổ các cụm đồng hồ	8.710.100.267	10.247.792.249
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	3.562.697.319	2.910.366.696
- Lợi thế kinh doanh		137.425.000
- Chi phí chờ phân bổ khác		

<b>Cộng</b>	<b>12.272.797.586</b>	<b>13.295.583.945</b>		
<b>14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>				
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
	<b>Giá trị, VND</b>	<b>Giá trị, VND</b>		
- Công ty CP thiết bị tự động hóa SETFIL Việt Nam	454.175.807	454.175.807		
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý SETFIL	543.645.955	991.520.600		
- Cty cổ phần SX vật liệu và xây lắp Thanh Lịch		1.163.285.014		
- UBND TT Cát Thành	232.641.000	232.641.000		
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải	6.757.697.527			
- Công ty cổ phần Viwaseen 3	3.358.418.000			
- Công ty cổ phần Xây dựng Hoàng Long	1.016.573.000			
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG	1.775.372.164	794.307.784		
- Phải trả người bán khác	2.487.887.846	1.841.450.535		
<b>CỘNG</b>	<b>16.626.411.299</b>	<b>5.477.380.740</b>		
<b>15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>				
	<b>31/12/2022</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các khoản phải thu</b>				
- Thuế tài nguyên				81.139.664
- Thuế đất	1.065.000			1.065.000
- Thuế giá trị gia tăng	2.824.689.228	14.203.212.719	14.203.212.719	5.556.687.343
- Thuế TNDN	918.112.860	5.278.920.682	5.177.832.127	1.019.201.415
- Thuế TNCN				
<b>Cộng</b>	<b>3.743.867.088</b>	<b>19.482.133.401</b>	<b>19.381.044.846</b>	<b>6.658.093.422</b>
<b>Các khoản phải trả</b>				
- Lệ phí môn bài		11.000.000	11.000.000	
- Thuế thu nhập cá nhân	164.163.922	824.174.320	816.884.104	156.873.706
- Thuế TNDN				
- Thuế đất		935.187.263	935.187.263	
- Thuế Tài nguyên	67.225.740	747.274.080	598.908.676	
- Quyền khai thác tài nguyên nước	301.013.828	1.160.449.828	859.436.000	
<b>Cộng</b>	<b>532.403.490</b>	<b>3.678.085.491</b>	<b>3.221.416.043</b>	<b>156.873.706</b>
<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
- Trích trước chi phí lãi vay			63.084.295	52.284.038

- Trích trước các khoản chi phí T12/2021		1.387.730.000
- Tiền hỗ trợ covid cho CBCNV		800.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị cho người lao động	150.000.000	70.000.000
- Các khoản chi phí khác	718.141.809	1.743.118.689
	<b>931.226.104</b>	<b>4.053.132.727</b>

#### 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.470.748.773</b>	<b>6.612.970.770</b>
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.435.986.580	1.648.337.229
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	4.401.826.572	3.184.578.956
+ Phải trả khác	10.632.935.621	1.780.054.585
<b>Dài hạn</b>	<b>26.551.776.800</b>	<b>19.842.886.800</b>
Tiền đường trục của dân góp	26.551.776.800	19.842.886.800

#### 18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Quỹ hỗ trợ mất việc làm	2.108.842.128	
<b>Tổng</b>	<b>2.108.842.128</b>	

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>4.530.068.000</b>	<b>4.734.173.320</b>	<b>10.878.131.053</b>	<b>10.674.025.733</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.530.068.000</i>	<i>4.734.173.320</i>	<i>10.878.131.053</i>	<i>10.674.025.733</i>
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	0		4.763.559.591	4.763.559.591
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Nam Định (ii)	4.530.068.000	4.734.173.320	6.114.571.462	5.910.466.142
<b>b) Vay dài hạn</b>				
	<b>27.450.165.220</b>	<b>0</b>	<b>4.734.173.320</b>	<b>32.184.338.540</b>
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Bắc Nam Định (ii)	27.450.165.220		4.734.173.320	32.184.338.540

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng tư nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bổ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 31/12/2022	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
-----	-------------	---------	-------------	-------------------	------------------	------------	--

1	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	31.741.264.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
2	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	238.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m <sup>3</sup> /Ngđ – Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m <sup>3</sup> /Ngđ lên 10.000m <sup>3</sup> /Ngđ

**Tổng Cộng** **31.980.233.220**

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Nam Định kể trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>01/01/2022</b>	<b>343.117.480.000</b>	<b>(845.370.000)</b>	<b>37.124.407.643</b>	<b>8.427.516.740</b>	<b>387.824.034.383</b>
- Lãi trong kỳ			30.506.811.921		30.506.811.921
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(48.238.381.643)	311.244.000	(47.927.137.643)
<b>31/12/2022</b>	<b>343.117.480.000</b>	<b>(845.370.000)</b>	<b>19.392.837.921</b>	<b>8.738.760.740</b>	<b>370.403.708.661</b>

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	244.013.719.606	244.543.656.883
- Doanh thu bán vật tư	55.005.000	
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	19.985.914.075	6.982.711.423
- Nước uống Thiên Trường	2.045.387.009	2.066.361.111
<b>Cộng</b>	<b>266.100.025.690</b>	<b>253.592.729.417</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	158.408.410.089	154.093.752.055
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	17.582.373.233	6.795.940.752
- Nước uống Thiên Trường	482.461.841	540.127.523
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(118.537.727)	(2.218.425.550)
<b>Cộng</b>	<b>176.354.707.436</b>	<b>159.211.394.780</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.316.106	206.617.717
<b>Cộng</b>	<b>210.316.106</b>	<b>206.617.717</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
- Chi phí lãi vay	3.809.115.843	3.528.712.396
<b>Cộng</b>	<b>3.809.115.843</b>	<b>3.528.712.396</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	108.576.000	108.000.000
- Thu nhập khác	1.347.815.919	999.149.693
<b>Cộng</b>	<b>1.456.391.919</b>	<b>1.107.149.693</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
Các khoản chi phí khác	1.548.925.363	922.115.841
<b>Cộng</b>	<b>1.548.925.363</b>	<b>922.115.841</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.

	Năm Nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	35.105.486.054	42.479.187.958
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng các khoản làm tăng lợi nhuận trước thuế		
- Chi phí không được trừ	5.258.276.193	3.901.509.595
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>40.363.762.247</b>	<b>46.380.697.553</b>
Thu nhập chịu thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	39.383.148.171	44.875.970.265
Thu nhập chịu thuế suất phổ thông	980.614.076	1.504.727.288
Thuế suất thuế thu nhập ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.134.437.632</b>	<b>4.788.542.48</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	464.236.501	566.237.831
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.598.674.133</b>	<b>5.354.780.315</b>

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2022 đến 31/12/2022 VNĐ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VNĐ
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.506.811.921	37.124.407.643
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.506.811.921	37.124.407.643

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định  
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.282.558	34.282.558
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>890</b>	<b>1.083</b>

Nam Định, ngày 16 tháng 01 năm 2023

**Người lập biểu**



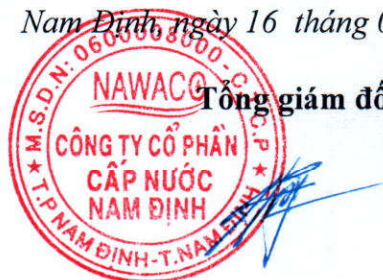
VŨ ĐỨC TRỌNG

**Kế toán trưởng**



TRẦN THỊ HỒNG PHẤN

**Tổng giám đốc**



NGUYỄN SỸ LONG